

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

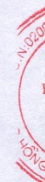
---

**Tháng 02 năm 2025**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04           |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05 - 06      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 08           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 09 - 20      |





## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HẢI PHÒNG

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

#### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Bùi Hữu Thông     | Chủ tịch   |
| Bà Nguyễn Chung Hiếu  | Thành viên |
| Ông Lê Thanh Tùng     | Thành viên |
| Ông Bùi Hữu Dương     | Thành viên |
| Bà Trần Thị Minh Ngọc | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Bùi Hữu Thông    | Giám đốc     |
| Ông Trần Xuân Hoạt   | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Chung Hiếu | Phó Giám đốc |

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CHẾ TẠO HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Ông Bùi Hữu Thông**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

001  
T  
H  
OÁ  
I  
H  
H  
- TP



Số: 08/2025/KT-AVHP-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/02/2025, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vũ Hoài Nam**  
**Phó Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2023-055-1**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT- CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

**Nguyễn Thị Hoài Thu**  
**Kiểm toán viên**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2461-2023-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2024**

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>24.766.966.750</b> | <b>24.080.076.188</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>3.604.535.555</b>  | <b>4.796.605.584</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 3.604.535.555         | 2.296.605.584         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                     | 2.500.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>4.500.000.000</b>  | <b>3.500.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | <b>6</b>    | 4.500.000.000         | 3.500.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>3.143.924.911</b>  | <b>3.411.385.516</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | <b>7</b>    | 3.077.746.487         | 3.353.099.777         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 62.465.000            | 2.383.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | <b>8</b>    | 3.713.424             | 55.902.739            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>13.139.002.377</b> | <b>11.950.491.056</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | <b>9</b>    | 13.139.002.377        | 11.950.491.056        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>379.503.907</b>    | <b>421.594.032</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | <b>10</b>   | 1.120.000             | 912.725               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 378.383.907           | 420.681.307           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>23.138.464.034</b> | <b>24.355.561.490</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>23.138.464.034</b> | <b>24.355.561.490</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | <b>11</b>   | 23.138.464.034        | 24.355.561.490        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 64.668.398.080        | 66.894.175.131        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (41.529.934.046)      | (42.538.613.641)      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>47.905.430.784</b> | <b>48.435.637.678</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

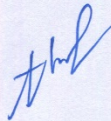
| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>3.782.784.596</b>  | <b>4.390.350.448</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>3.782.784.596</b>  | <b>4.390.350.448</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 12          | 943.242.675           | 1.463.809.630         |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 13          | 179.176.450           | 177.058.116           |
| 3. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 14          | 59.459.833            | 59.169.573            |
| 4. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 15          | 708.976.424           | 710.384.724           |
| 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.891.929.214         | 1.979.928.405         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>44.122.646.188</b> | <b>44.045.287.230</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>44.122.646.188</b> | <b>44.045.287.230</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 16a         | 10.376.260.000        | 10.376.260.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 10.376.260.000        | 10.376.260.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 16          | 4.255.153.549         | 4.255.153.549         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 16b         | 29.491.232.639        | 29.413.873.681        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 27.498.899.872        | 27.498.899.872        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1.992.332.767         | 1.914.973.809         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>47.905.430.784</b> | <b>48.435.637.678</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Giám đốc



Trần Thị Thúy Dung



Nguyễn Chung Hiếu



Bùi Hữu Thông



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2024**

**Mẫu số B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**Năm 2023**

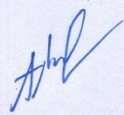
| CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số Thuyết minh |           | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b>         | <b>17</b> | <b>39.566.947.974</b> | <b>38.975.022.966</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02                | 17        | -                     | 3.744.030             |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b>         | <b>17</b> | <b>39.566.947.974</b> | <b>38.971.278.936</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11                | 18        | 32.022.473.293        | 31.831.065.432        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b>         |           | <b>7.544.474.681</b>  | <b>7.140.213.504</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21                | 19        | 530.547.493           | 333.961.405           |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 22                | 20        | 132.654.230           | 164.138.739           |
| - Trong đó: chi phí lãi vay                                                | 23                |           | -                     | 140.308.949           |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 25                | 21.1      | 1.228.217.865         | 1.179.662.405         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26                | 21.2      | 4.310.241.998         | 3.815.008.573         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b>         |           | <b>2.403.908.081</b>  | <b>2.315.365.192</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 31                | 22        | 100.000.000           | -                     |
| 12. Chi phí khác                                                           | 32                | 23        | 12.816.597            | -                     |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b>         |           | <b>87.183.403</b>     | <b>-</b>              |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b>         |           | <b>2.491.091.484</b>  | <b>2.315.365.192</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51                | 25        | 498.758.717           | 400.391.383           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 52                |           | -                     | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b>         |           | <b>1.992.332.767</b>  | <b>1.914.973.809</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                        | <b>70</b>         | <b>26</b> | <b>1.920</b>          | <b>1.500</b>          |

Người lập biểu

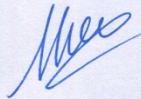
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Giám đốc



Trần Thị Thúy Dung



Nguyễn Chung Hiếu



Bùi Hữu Thông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2023

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2024               | Năm 2023               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |              |                        |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> |              | <b>2.491.091.484</b>   | <b>2.315.365.192</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |              |                        |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        | <b>11</b>    | 1.619.097.456          | 2.084.909.202          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |              | (10.604.513)           | 23.829.790             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | <b>19,22</b> | (284.296.434)          | (127.907.953)          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |              | <b>3.815.287.993</b>   | <b>4.296.196.231</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |              | 268.173.203            | (43.734.282)           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |              | (1.188.511.321)        | 2.125.080.849          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |              | (510.976.405)          | 334.249.686            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |              | (207.275)              | 497.456                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | <b>13</b>    | (507.348.973)          | (276.625.068)          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |              | (446.534.000)          | (379.628.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |              | <b>1.429.883.222</b>   | <b>6.056.036.872</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |              |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | <b>11</b>    | (402.000.000)          | (205.000.000)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | <b>22</b>    | 100.000.000            | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |              | (4.500.000.000)        | (3.500.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |              | 3.500.000.000          | -                      |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |              | 236.485.749            | 74.548.373             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |              | <b>(1.065.514.251)</b> | <b>(3.630.451.627)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |              |                        |                        |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | <b>16b</b>   | (1.556.439.000)        | (1.037.626.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |              | <b>(1.556.439.000)</b> | <b>(1.037.626.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |              | <b>(1.192.070.029)</b> | <b>1.387.959.245</b>   |
| <b>(50=20+30+40)</b>                                                                       |           |              |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>5</b>     | <b>4.796.605.584</b>   | <b>3.432.476.129</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |              | -                      | (23.829.790)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>5</b>     | <b>3.604.535.555</b>   | <b>4.796.605.584</b>   |
| <b>(70=50+60+61)</b>                                                                       |           |              |                        |                        |

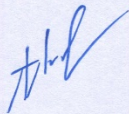
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

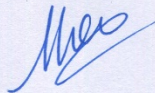
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thúy Dung



Nguyễn Chung Hiếu



Bùi Hữu Thông



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo Hải Phòng, trụ sở đặt tại Km 89, Quốc lộ 5 mới, Phường Nam Sơn, Quận An Dương, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nhà máy Cơ khí chế tạo Hải Phòng theo Quyết định số 188/2003/QĐ-BCN ngày 14/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000684 ngày 09/01/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư ngày 11/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.376.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số lao động Công ty tại ngày 31/12/2024 và 01/01/2024 là 69 người.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2024 là 25.250 VND/USD.

**4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành tương đương.

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định bằng tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                          | <u>Số năm</u>   |
|------------------------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 02 - 55         |
| Máy móc, thiết bị                        | 05 - 16         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | đã khấu hao hết |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 07              |

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là tiền cước điện thoại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thể hiện số tiền cước đã trả, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho điện, điện thoại đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Quý khen thưởng, phúc lợi và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11-24/ĐH ngày 08/3/2024.

**4.12 Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

**4.16 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.17 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 16, 28.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2024</b>    | <b>01/01/2024</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                        | 444.571.175          | 232.645.047          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.159.964.380        | 2.063.960.537        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                    | 2.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.604.535.555</b> | <b>4.796.605.584</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

| Đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn     | 31/12/2024<br>VND    |                      | 01/01/2024<br>VND    |                      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>4.500.000.000</b> | <b>4.500.000.000</b> | <b>3.500.000.000</b> | <b>3.500.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam | 4.500.000.000        | 4.500.000.000        | 3.500.000.000        | 3.500.000.000        |

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                 | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>3.077.746.487</b> | <b>3.353.099.777</b> |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí | 3.077.746.487        | 3.353.099.777        |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                     | 31/12/2024<br>VND |          | 01/01/2024<br>VND |          |
|---------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
|                     | Giá trị           | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>     | <b>3.713.424</b>  | <b>-</b> | <b>55.902.739</b> | <b>-</b> |
| Lãi tiền gửi dự thu | 3.713.424         | -        | 55.902.739        | -        |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                         | 31/12/2024<br>VND     |          | 01/01/2024<br>VND     |          |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 5.537.700.720         | -        | 4.705.589.216         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                        | 1.255.539.330         | -        | 1.203.155.432         | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh<br>dở dang | 4.075.102.012         | -        | 4.067.280.736         | -        |
| Thành phẩm                              | 1.445.125.546         | -        | 1.131.938.522         | -        |
| Hàng hóa                                | 825.534.769           | -        | 842.527.150           | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>13.139.002.377</b> | <b>-</b> | <b>11.950.491.056</b> | <b>-</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                      | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>1.120.000</b>  | <b>912.725</b>    |
| Tiền cước điện thoại | 1.120.000         | 912.725           |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, thiết<br>bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                                |                              |                          |
| Tại 01/01/2024                | 39.959.601.175            | 22.847.000.598       | 1.399.958.885                                  | 2.687.614.473                | 66.894.175.131           |
| Tăng trong năm                | -                         | 402.000.000          | -                                              | -                            | 402.000.000              |
| Mua sắm                       | -                         | 402.000.000          | -                                              | -                            | 402.000.000              |
| Giảm trong năm                | -                         | 2.554.451.951        | 73.325.100                                     | -                            | 2.627.777.051            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 2.554.451.951        | 73.325.100                                     | -                            | 2.627.777.051            |
| Tại 31/12/2024                | 39.959.601.175            | 20.694.548.647       | 1.326.633.785                                  | 2.687.614.473                | 64.668.398.080           |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                                |                              |                          |
| Tại 01/01/2024                | 16.280.852.668            | 22.171.166.680       | 1.399.958.885                                  | 2.686.635.408                | 42.538.613.641           |
| Tăng trong năm                | 1.315.299.693             | 302.818.698          | -                                              | 979.065                      | 1.619.097.456            |
| Khấu hao trong năm            | 1.315.299.693             | 302.818.698          | -                                              | 979.065                      | 1.619.097.456            |
| Giảm trong năm                | -                         | 2.554.451.951        | 73.325.100                                     | -                            | 2.627.777.051            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 2.554.451.951        | 73.325.100                                     | -                            | 2.627.777.051            |
| Tại 31/12/2024                | 17.596.152.361            | 19.919.533.427       | 1.326.633.785                                  | 2.687.614.473                | 41.529.934.046           |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                                |                              |                          |
| Tại 01/01/2024                | 23.678.748.507            | 675.833.918          | -                                              | 979.065                      | 24.355.561.490           |
| Tại 31/12/2024                | 22.363.448.814            | 775.015.220          | -                                              | -                            | 23.138.464.034           |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 29.458.609.757 VND (tại ngày 01/01/2024 là 26.735.998.054 VND).

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                                                                         | 31/12/2024<br>VND  |                          | 01/01/2024<br>VND    |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                                                                                                         | Giá trị            | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả<br>năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                         | <b>943.242.675</b> | <b>943.242.675</b>       | <b>1.463.809.630</b> | <b>1.463.809.630</b>     |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả Công ty TNHH Thương mại Viên Khanh | -                  | -                        | 579.215.780          | 579.215.780              |
| Trần Thị Kim Dung                                                                                       | 319.236.000        | 319.236.000              | 355.723.000          | 355.723.000              |
| Công ty TNHH Động cơ điện Việt Nam - Hungary                                                            | 201.722.400        | 201.722.400              | 327.447.360          | 327.447.360              |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Duyên Hải                                                                       | 387.431.495        | 387.431.495              | -                    | -                        |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                                                         | 34.852.780         | 34.852.780               | 201.423.490          | 201.423.490              |

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | 01/01/2024<br>VND  | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2024<br>VND  |
|----------------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 123.716.909        | 498.758.717                     | 507.348.973                        | 115.126.653        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 53.341.207         | 434.551.831                     | 423.843.241                        | 64.049.797         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                  | 159.493.600                     | 159.493.600                        | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 3.000.000                       | 3.000.000                          | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>177.058.116</b> | <b>1.095.804.148</b>            | <b>1.093.685.814</b>               | <b>179.176.450</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                 | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>59.459.833</b> | <b>59.169.573</b> |
| Tiền điện, nước | 59.459.833        | 59.169.573        |

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                            | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND  |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                            | <b>708.976.424</b> | <b>710.384.724</b> |
| Phải trả Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền | 115.596.000        | 115.596.000        |
| Phải trả khác                                              | 593.380.424        | 594.788.724        |

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối   | Cộng                  |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số đầu năm trước</b>     | <b>10.376.260.000</b>  | <b>4.255.153.549</b>  | <b>28.743.989.209</b> | <b>43.375.402.758</b> |
| <b>Tăng trong năm trước</b> | -                      | -                     | <b>1.914.973.809</b>  | <b>1.914.973.809</b>  |
| Lãi trong năm               | -                      | -                     | 1.914.973.809         | 1.914.973.809         |
| <b>Giảm trong năm trước</b> | -                      | -                     | <b>1.245.089.337</b>  | <b>1.245.089.337</b>  |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                     | 1.245.089.337         | 1.245.089.337         |
| <b>Số đầu năm nay</b>       | <b>10.376.260.000</b>  | <b>4.255.153.549</b>  | <b>29.413.873.681</b> | <b>44.045.287.230</b> |
| <b>Tăng trong năm nay</b>   | -                      | -                     | <b>1.992.332.767</b>  | <b>1.992.332.767</b>  |
| Lãi trong năm               | -                      | -                     | 1.992.332.767         | 1.992.332.767         |
| <b>Giảm trong năm nay</b>   | -                      | -                     | <b>1.914.973.809</b>  | <b>1.914.973.809</b>  |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                     | 1.914.973.809         | 1.914.973.809         |
| <b>Số cuối năm nay</b>      | <b>10.376.260.000</b>  | <b>4.255.153.549</b>  | <b>29.491.232.639</b> | <b>44.122.646.188</b> |

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                       | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | Tổng số               | Vốn cổ phần thưởng    | Tổng số               | Vốn cổ phần thưởng    |
| Cổ đông Nhà nước      | 1.037.690.000         | 1.037.690.000         | 1.037.690.000         | 1.037.690.000         |
| Ông Lê Thanh Tùng     | 1.330.510.000         | 1.330.510.000         | 1.330.510.000         | 1.330.510.000         |
| Ông Lê Hoàng Hà       | 463.080.000           | 463.080.000           | 463.080.000           | 463.080.000           |
| Bà Nguyễn Chung Hiếu  | 702.670.000           | 702.670.000           | 616.280.000           | 616.280.000           |
| Ông Vũ Đức Trung      | 60.740.000            | 60.740.000            | 60.740.000            | 60.740.000            |
| Ông Bùi Hữu Thông     | 651.500.000           | 651.500.000           | 651.500.000           | 651.500.000           |
| Ông Bùi Hữu Dương     | 245.090.000           | 245.090.000           | 244.090.000           | 244.090.000           |
| Bà Trần Thị Minh Ngọc | 310.950.000           | 310.950.000           | 310.950.000           | 310.950.000           |
| Ông Lê Ngọc Đức       | 1.193.990.000         | 1.193.990.000         | 1.141.190.000         | 1.141.190.000         |
| Ông Trần Xuân Hoạt    | 26.670.000            | 26.670.000            | 26.670.000            | 26.670.000            |
| Các cổ đông khác      | 4.353.370.000         | 4.353.370.000         | 4.493.560.000         | 4.493.560.000         |
| <b>Cộng</b>           | <b>10.376.260.000</b> | <b>10.376.260.000</b> | <b>10.376.260.000</b> | <b>10.376.260.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| <b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>Năm 2024<br/>VND</b>        | <b>Năm 2023<br/>VND</b>        |
|------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01</b>                          | <b>10.376.260.000</b>          | <b>10.376.260.000</b>          |
| Tăng trong năm                                 | -                              | -                              |
| Giảm trong năm                                 | -                              | -                              |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                          | <b>10.376.260.000</b>          | <b>10.376.260.000</b>          |
| <b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>    | <b>Năm 2024<br/>VND</b>        | <b>Năm 2023<br/>VND</b>        |
| <b>Số đầu năm</b>                              | <b>29.413.873.681</b>          | <b>28.743.989.209</b>          |
| <b>Tăng trong năm</b>                          | <b>1.992.332.767</b>           | <b>1.914.973.809</b>           |
| Lãi trong năm                                  | 1.992.332.767                  | 1.914.973.809                  |
| <b>Giảm trong năm</b>                          | <b>1.914.973.809</b>           | <b>1.245.089.337</b>           |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                  | 1.914.973.809                  | 1.245.089.337                  |
| Chia cổ tức bằng tiền                          | 1.556.439.000                  | 1.037.626.000                  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 358.534.809                    | 207.463.337                    |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>29.491.232.639</b>          | <b>29.413.873.681</b>          |
| <b>c. Cổ phiếu</b>                             | <b>31/12/2024<br/>Cổ phiếu</b> | <b>01/01/2024<br/>Cổ phiếu</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 1.037.626                      | 1.037.626                      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 1.037.626                      | 1.037.626                      |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 1.037.626                      | 1.037.626                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 1.037.626                      | 1.037.626                      |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 1.037.626                      | 1.037.626                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                         | 10.000                         |

**17. DOANH THU**

|                                                        | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>39.566.947.974</b>   | <b>38.975.022.966</b>   |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                     | 39.566.947.974          | 38.975.022.966          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                | <b>3.744.030</b>        |
| Giảm giá hàng bán                                      | -                       | 3.744.030               |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>39.566.947.974</b>   | <b>38.971.278.936</b>   |

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                         | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 32.022.473.293          | 31.831.065.432          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>32.022.473.293</b>   | <b>31.831.065.432</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                       | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi          | 184.296.434        | 127.907.953        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 346.251.059        | 206.053.452        |
| <b>Cộng</b>           | <b>530.547.493</b> | <b>333.961.405</b> |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 132.654.230        | 164.138.739        |
| <b>Cộng</b>          | <b>132.654.230</b> | <b>164.138.739</b> |

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                             | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>21.1 Chi phí bán hàng</b>                | <b>1.228.217.865</b> | <b>1.179.662.405</b> |
| Chi phí hoa hồng, môi giới                  | 118.200.000          | 115.000.000          |
| Các khoản chi phí bán hàng khác             | 1.110.017.865        | 1.064.662.405        |
| <b>21.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    | <b>4.310.241.998</b> | <b>3.815.008.573</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 3.020.384.552        | 2.472.852.064        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 390.659.595          | 407.918.481          |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 899.197.851          | 934.238.028          |

**22. THU NHẬP KHÁC**

|                                              | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND |
|----------------------------------------------|--------------------|-----------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 100.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>100.000.000</b> | <b>-</b>        |

**23. CHI PHÍ KHÁC**

|                           | Năm 2024<br>VND   | Năm 2023<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền phạt, chậm nộp thuế  | 2.702.097         | -               |
| Thuế GTGT không được hoàn | 10.114.500        | -               |
| <b>Cộng</b>               | <b>12.816.597</b> | <b>-</b>        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 18.480.726.748        | 16.069.674.144        |
| Chi phí nhân công                | 12.431.898.089        | 11.240.532.409        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.619.097.456         | 2.084.909.202         |
| Chi phí khác                     | 5.350.219.163         | 4.577.855.571         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>37.881.941.456</b> | <b>33.972.971.326</b> |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                          | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>                        | <b>2.491.091.484</b> | <b>2.315.365.192</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b> |                      |                      |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>                     | <b>2.702.099</b>     | <b>23.829.790</b>    |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá của phải thu năm nay               | -                    | 23.829.790           |
| Chi phí không được trừ                                   | 2.702.099            | -                    |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>                     | <b>-</b>             | <b>56.625.170</b>    |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá của phải thu năm trước             | -                    | 56.625.170           |
| <b>Lỗi năm trước chuyển sang (4)</b>                     | <b>-</b>             | <b>(280.612.899)</b> |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)</b>      | <b>2.493.793.583</b> | <b>2.001.956.913</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)                 | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)</b>           | <b>498.758.717</b>   | <b>400.391.383</b>   |

**26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                                  | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>                                                                                              | <b>1.992.332.767</b> | <b>1.914.973.809</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                      |                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a)                                                                                                                   | -                    | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b)                                                                                                                   | -                    | 358.534.809          |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>                                                                 | <b>1.992.332.767</b> | <b>1.556.439.000</b> |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)                                                                  | 1.037.626            | 1.037.626            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>                                                                                                      | <b>1.920</b>         | <b>1.500</b>         |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11-24/ĐH ngày 08/3/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Giao dịch với các bên liên quan                   | Mối quan hệ                             | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND         |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Ông Bùi Hữu Thông</b>                          | <b>Chủ tịch HĐQT<br/>Giám đốc</b>       |                         |                         |
| Chia cổ tức                                       |                                         | 97.725.000              | 65.150.000              |
| Trả cổ tức                                        |                                         | 97.725.000              | 65.150.000              |
| Trả tiền vay                                      |                                         | -                       | 800.000.000             |
| <b>Ông Lê Thanh Tùng</b>                          | <b>Thành viên HĐQT</b>                  |                         |                         |
| Chia cổ tức                                       |                                         | 199.576.500             | 133.051.000             |
| Trả cổ tức                                        |                                         | 199.576.500             | 133.051.000             |
| <b>Bà Nguyễn Chung Hiếu</b>                       | <b>Phó Giám đốc<br/>Thành viên HĐQT</b> |                         |                         |
| Chia cổ tức                                       |                                         | 92.442.000              | 61.055.000              |
| Trả cổ tức                                        |                                         | 92.442.000              | 61.055.000              |
| <b>Ông Bùi Hữu Dương</b>                          | <b>Thành viên HĐQT</b>                  |                         |                         |
| Chia cổ tức                                       |                                         | 36.613.500              | 24.409.000              |
| Trả cổ tức                                        |                                         | 36.613.500              | 24.409.000              |
| <b>Bà Trần Thị Minh Ngọc</b>                      | <b>Thành viên HĐQT</b>                  |                         |                         |
| Chia cổ tức                                       |                                         | 46.642.500              | 31.095.000              |
| Trả cổ tức                                        |                                         | 46.642.500              | 31.095.000              |
| <b>Ông Trần Xuân Hoạt</b>                         | <b>Phó Giám đốc</b>                     |                         |                         |
| Chia cổ tức                                       |                                         | 4.000.500               | 2.667.000               |
| Trả cổ tức                                        |                                         | 4.000.500               | 2.667.000               |
| <b>Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b> |                                         | <b>Năm 2024<br/>VND</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b> |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc    |                                         | 1.817.408.800           | 1.547.633.000           |
| Trong đó:                                         |                                         |                         |                         |
| Thu nhập của ông Bùi Hữu Thông                    |                                         | 438.895.500             | 368.606.800             |

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Giám đốc

Trần Thị Thúy Dung

Nguyễn Chung Hiếu



Bùi Hữu Thông